

Số: ~~144~~44/CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 13 tháng 10 năm 2015

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị
gia tăng thực hiện từ ngày 01/10/2015

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 760/UBND-XD1 ngày 25/03/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến (có phụ biểu kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố liên ngành là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất);

mức giá bán của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất; những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Mức giá của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành trên chưa có chi phí vận chuyển về công trình cụ thể, việc tính chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể (Nếu có) thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

Các công trình sử dụng vốn nhà nước cần phải tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình, chủ đầu tư lập phương án giá cước vận chuyển trình liên ngành Tài chính, Xây dựng, thẩm tra, thống nhất ra thông báo.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh có giá vật liệu xây dựng bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cần đăng trên công bố giá liên ngành, gửi bản đăng ký giá về Sở Tài chính, Sở xây dựng theo quy định hàng tháng, hàng quý.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/10/2015 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và thay thế cho Công bố giá VLXD số: 1275/CB-LN/TC-XD ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng.

Khi tham khảo hoặc vận dụng gặp khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được giải đáp hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh uỷ (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGiá +XD.

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Việt Hùng

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Minh

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1449/CB-LN/TC - XD ngày 13 tháng 10 năm
2015 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/10/2015)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CƠ SỞ KINH DOANH		
I	Gạch máy rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
*	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
II	Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh phương - Việt trì - Phú Thọ		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	864
6	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	727
7	Gạch đặc A2	đ/viên	636
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2		1.000
10	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	545
11	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
III	Gạch của Công ty CP Hà Thạch thị xã Phú Thọ		
14	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
IV	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ Bách khoa HN của Công ty TNHH ĐTXD Trường Thịnh, tại xã Đồng Thịnh, huyện Yên lập, tỉnh Phú thọ: Giá bán tại nhà máy		
17	Gạch rỗng A1	đ/viên	950
18	Gạch rỗng A2.	đ/viên	700
V	Giá bán gạch tuy nen của công ty CP Gốm sứ HAECO xã Yên Khê huyện Thanh Ba: giá bán tại nhà máy		
20	Gạch R10 TC;LOẠI A1S; KT: 60 x105 x215	đ/viên	1.000
21	Gạch: R10;Loại A1S;KT:60 x100 x210	đ/viên	920
22	Gạch: R10;Loại A1H;KT:60 x100 x210	đ/viên	740
23	Gạch: R10;Loại A2; KT:60 x100 x210	đ/viên	600
24	Gạch: R08; Loại A1S;KT:55x85 x200	đ/viên	820
25	Gạch: R09;Loại A1H;KT:55x85 x200	đ/viên	700
26	Gạch: R10;Loại A2;KT:55x85 x200	đ/viên	560
27	Gạch: Đ10;Loại A1;KT:60 x100 x210	đ/viên	1.400
28	Gạch: Đ10;Loại A2;KT:60 x100 x210	đ/viên	1.200
29	Gạch: Đ08;Loại A1;KT:55x85 x200	đ/viên	1.300
30	Gạch: Đ08;Loại A2;KT:55x85 x200	đ/viên	1.100

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
31	Gạch C phòng	đ/viên	570
32	Gạch C	đ/viên	400
VI	Gạch lát hè của Công ty CPĐT&XD Sông lô Việt Trì, giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện bên mua.		
34	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen (40v/m ²)	đ/m ²	75.455
35	Gạch bóng zic zắc màu đỏ (40v/m ²)	đ/m ²	79.091
36	Gạch bóng zic zắc màu xanh (40v/m ²)	đ/m ²	81.818
37	Gạch bóng zic zắc màu vàng (40v/m ²)	đ/m ²	83.636
38	Gạch bóng lá phong màu ghi đen (25v/m ²)	đ/m ²	74.545
39	Gạch bóng lá phong đỏ (25v/m ²)	đ/m ²	77.273
40	Gạch bóng lá phong xanh (25v/m ²)	đ/m ²	79.091
41	Gạch bóng lá phong màu vàng (25v/m ²)	đ/m ²	83.636
42	Gạch bóng lục giác màu ghi đen (25v/m ²)	đ/m ²	74.545
43	Gạch bóng lục giác màu đỏ (25v/m ²)	đ/m ²	77.273
44	Gạch bóng lục giác màu xanh (25v/m ²)	đ/m ²	79.091
45	Gạch bóng lục giác màu vàng (25v/m ²)	đ/m ²	83.636
46	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen (16v/m ²)	đ/m ²	74.545
47	Gạch bóng vuông 25x25 màu đỏ (16v/m ²)	đ/m ²	77.273
48	Gạch bóng vuông 25x25 màu xanh (16v/m ²)	đ/m ²	79.091
49	Gạch bóng vuông 25x25 màu vàng (16v/m ²)	đ/m ²	83.636
50	Gạch Terazo các loại 30x30	đ/m ²	77.273
51	Gạch Terazo các loại 40x40	đ/m ²	81.818
VII	VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC (ĐỊA CHỈ: XÃ CAO ĐẠI HUYỆN VĨNH TƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC.)		
53	Vữa Bê tông mác 100# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	700.000
54	Vữa Bê tông mác 100# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	680.000
55	Vữa Bê tông mác 150# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	740.000
56	Vữa Bê tông mác 150# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	720.000
57	Vữa Bê tông mác 200# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	780.000
58	Vữa Bê tông mác 200# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	760.000
59	Vữa Bê tông mác 250# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	820.000
60	Vữa Bê tông mác 250# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	800.000
61	Vữa Bê tông mác 300# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	860.000
62	Vữa Bê tông mác 300# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	840.000
63	Vữa Bê tông mác 350# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	900.000
64	Vữa Bê tông thương phẩm mác 400# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	940.000
65	Vữa Bê tông thương phẩm mác 500# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	980.000
66	Bơm bê tông (bơm cần)	đ/ca	4.546.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
67	Bơm bê tông (bơm cần)	đ/m ³	73.000
VIII	GẠCH BÊ TÔNG		
*	GẠCH KHÔNG NUNG GẠCH ĐẤT HOÁ ĐÁ CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN BÌNH; GIÁ BÁN TRÊN PHƯƠNG TIỆN TẠI KHO CÔNG TY XÃ NINH DÂN HUYỆN THANH BA TỈNH PHÚ THỌ		
70	Gạch đất hóa đá ĐHĐ. Kích thước (6x10,5x22)	đ/viên	925
71	Gạch bê tông hai lỗ.KT(6x10,5x22)	đ/viên	985
IX	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH TM LONG LIỄU KHU 6 VÂN PHÚ VIỆT TRÌ PHÚ THỌ; ĐT 0913.563.116		
73	Giá bán tại nhà máy		
74	Gạch không nung M 50 theo TCVN 6477- 2011. KT: 280 x 140 x 100	đ/viên	2.000
75	Gạch không nung M 75 theo TCVN 6477- 2011. KT: 280 x 140 x 100	đ/viên	2.200
X	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ TỔ 21 KHU 3 PHƯỜNG DỪ LÂU VIỆT TRÌ PHÚ THỌ; ĐT 0944.121.281		
77	Giá bán tại nhà máy		
78	NV- 100 DA (GẠCH ĐẶC)KT: 210X100X60; KL: 2,65 Kg/viên	đ/viên	1.250
79	NV- 100 L2 (GẠCH RỔNG 2 LỖ)KT: 210X100X60; 2,32 Kg/viên	đ/viên	900
80	NV- 105 DA (GẠCH ĐẶC)KT: 220X105X60; 2,93 Kg/viên	đ/viên	1.380
81	NV- 105 L2 (GẠCH RỔNG 2 LỖ)KT: 220X105X60; 2,47 Kg/viên	đ/viên	950
82	GẠCH, NGÓI LỢP CÁC LOẠI (GÓM HẠ LONG)		
XI	GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY TNHH HỘI SEN MINH PHƯƠNG VIỆT TRÌ: Bán tại công ty Sen Hội		
84	G60 TK 6662 ĐT	đ/m ²	140.909
85	G60 TK 6659 ĐT	đ/m ²	150.000
86	G60 W VÂN ĐÁ NÂU	đ/m ²	145.455
87	G60 W VÂN ĐÁ XANH	đ/m ²	136.364
88	NGÓI HẠ LONG 22V/M2	đ/viên	11.636
89	Gạch đất nung 300x300 hộp 11viên/ hộp	đ/hộp	75.000
90	Gạch đất nung 400x400	đ/hộp	90.000
91	Gạch lá nem	đ/m ²	60.000
92	Gạch thẻ đỏ	đ/m ²	75.000
XII	GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	KÝ HIỆU MÃ NHÓM SẢN PHẨM		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Sản phẩm gạch lát KT 250 x 250. Tất cả các mã gạch men bóng & men mát (Hộp = 16 viên)	đ/viên	
97	Loại A	đ/viên	4.063
98	Loại A1	đ/viên	3.875
99	Loại 3	đ/viên	3.188
100	Loại 4	đ/viên	3.000
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Các mã C301;C302	đ/viên	
102	Loại A	đ/viên	5.818
103	Loại A1	đ/viên	5.545
104	Loại 3	đ/viên	4.818
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 400 x 400. (Hộp = 06 viên). Các mã C401;C402; R 401	đ/viên	
106	Loại A	đ/viên	11.500
107	Loại A1	đ/viên	11.000
108	Loại 3	đ/viên	9.833
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 500 x 500. (Hộp = 04 viên). Các mã C501; R 501	đ/viên	
110	Loại A	đ/viên	18.500
111	Loại A1	đ/viên	16.000
112	Loại 3	đ/viên	15.250
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Tất cả các mã gạch men bóng & men mát	đ/viên	
114	Loại A	đ/viên	8.091
115	Loại A1	đ/viên	7.364
116	Loại 3	đ/viên	5.182
117	Loại 4	đ/viên	3.063
XIII	XI MĂNG BAO, XI MĂNG RỜI		
119	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
120	Giá bán trên toàn tỉnh		
121	PCB 30 bao	đ/kg	1.150
122	PCB 40 bao	đ/kg	1.300
XIV	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
124	Giá bán tại nhà máy		
125	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	1.100
126	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.150
XV	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.	đ/kg	
129	Việt Trì	đ/kg	1.141
130	Thanh Ba	đ/kg	1.077
131	Hạ Hòa	đ/kg	1.105
132	TX Phú Thọ	đ/kg	1.091
133	Đoan Hùng	đ/kg	1.114
134	Lâm Thao	đ/kg	1.123

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
135	Phù Ninh	đ/kg	1.123
136	Tam Nông	đ/kg	1.132
137	Cẩm Khê	đ/kg	1.168
138	Yên Lập	đ/kg	1.168
139	Thanh Sơn	đ/kg	1.177
140	Thanh Thủy	đ/kg	1.177
141	Tân Sơn	đ/kg	1.223
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.	đ/kg	
143	Việt Trì	đ/kg	1.195
144	Thanh Ba	đ/kg	1.132
145	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
146	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
147	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
148	Lâm Thao	đ/kg	1.177
149	Phù Ninh	đ/kg	1.177
150	Tam Nông	đ/kg	1.186
151	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
152	Yên Lập	đ/kg	1.223
153	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
154	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
155	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XVI	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H		
*	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG		
158	Cột điện chữ H 6,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310		1.000.000
159	Cột điện chữ H 6,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310	đ/cột	1.170.000
160	Cột điện chữ H 6,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310	đ/cột	1.230.000
161	Cột điện chữ H 7,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.150.000
162	Cột điện chữ H 7,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.370.000
163	Cột điện chữ H 7,5mC.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.460.000
164	Cột điện chữ H 8,5mA.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.340.000
165	Cột điện chữ H 8,5m B.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.580.000
166	Cột điện chữ H 8,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.830.000
*	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ		
168	Cột điện VLT 7,5m A. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	1.340.000
169	Cột điện VLT 7,5m B. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	1.440.000
170	Cột điện VLT 7,5m C. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	1.570.000
171	Cột điện VLT 8m A. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	1.510.000
172	Cột điện VLT 8m B. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	1.620.000
173	Cột điện VLT 8m C. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	2.090.000
174	Cột điện VLT 8,5m A. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	1.530.000
175	Cột điện VLT 8,5m B. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	1.720.000
176	Cột điện VLT 8,5m C. Đầu ngọn 160 Đầu gốc280	đ/cột	2.100.000
177	Cột điện VLT 8,5m A. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 311	đ/cột	1.610.000
178	Cột điện VLT 8,5m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 311	đ/cột	1.800.000
179	Cột điện VLT 8,5m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 311	đ/cột	2.190.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
180	Cột điện VLT 10m A. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 323	đ/cột	2.000.000
181	Cột điện VLT 10m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 323	đ/cột	2.200.000
182	Cột điện VLT 10m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 323	đ/cột	2.600.000
183	Cột điện VLT 12m A. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 350	đ/cột	3.450.000
184	Cột điện VLT 12m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 350	đ/cột	4.400.000
185	Cột điện VLT 12m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 350	đ/cột	5.150.000
186	Cột điện VLT 12m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 350	đ/cột	6.600.000
*	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
188	Cột điện VLT 14m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 377	đ/cột	8.290.000
189	Cột điện VLT 14m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 377	đ/cột	9.630.000
190	Cột điện VLT 14m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 377	đ/cột	10.100.000
191	Cột điện VLT 16m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 403	đ/cột	9.500.000
192	Cột điện VLT 16m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 403	đ/cột	10.800.000
193	Cột điện VLT 16m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 403	đ/cột	11.300.000
194	Cột điện VLT 18m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 430	đ/cột	11.650.000
195	Cột điện VLT 18m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 430	đ/cột	13.300.000
196	Cột điện VLT 18m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 430	đ/cột	14.100.000
197	Cột điện VLT 20m B. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 456	đ/cột	13.850.000
198	Cột điện VLT 20m C. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 456	đ/cột	15.800.000
199	Cột điện VLT 20m D. Đầu ngọn 190 Đầu gốc 456	đ/cột	16.800.000
XVII	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
*	Tiêu chuẩn mạ kẽm AASHTO M111-04; AASHTO M232-06; Tiêu chuẩn sóng hộ lan AASHTO M 180; Tiêu chuẩn cột AASHTO M 183; Trụ sở số 15 ngách 22 ngõ 78. Đường Giải Phóng, Phường Mai, Đồng Đa, Hà Nội. Nguyễn Thế Thái Phó phòng kinh doanh 2		
*	(ĐT: 0982.022.272 ; Mail: savipipekd2@gmail.com)		
*	Giá bán tại Thành phố Việt Trì		
204	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.450.000
205	- Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.312.000
206	- Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.740.000
207	- Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.160.000
208	- Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	602.000
209	- Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.155.000
210	- Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	165.000
211	- Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.020.150
212	- Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	810.000
213	- Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.000
214	- Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.000
215	- Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	350.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
216	- Măt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.000
217	Tấm đệm (50x70x300x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	61.500
XVIII	CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIỀN DU HUYỆN PHÚ NINH ĐT: 02103771868: Giá bán Tại mỏ	đ/m ³	
218	Cát vàng	đ/m ³	182.000
219	Sỏi	đ/m ³	164.000
XXI	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI: Giá bán tại mỏ, trên phương tiện, đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường,	đ/m ³	
*	Mỏ đá Công ty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột	đ/m ³	
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
223	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
224	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
225	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	95.000
226	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
227	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	145.000
*	Đá Hộc		
229	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	90.000
XXII	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
231	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
232	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
233	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
XXIII	Giá vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
235	Gói thầu : Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km0 - km17+790 đường Hồ Chí Minh		
236	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	332.484
237	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	332.484
238	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	309.484
239	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	275.484
240	Đá hộc	đ/m ³	263.484
241	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	302.484
242	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	280.484
243	Bột đá	đ/m ³	1.104
244	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	398.191

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Cát đen Sông Hồng (Tính đến đầu cầu Ngọc Tháp phía Thị xã Phú Thọ)	đ/m ³	227.795
*	Gói thầu: Đoạn km 17+790 - Km22+ 294 đường Hồ Chí Minh		
247	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	360.337
248	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	360.337
249	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	337.337
250	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	303.337
251	Đá hộc	đ/m ³	291.337
252	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	330.337
253	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	308.337
254	Bột đá	đ/kg	1.122
255	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	371.361
256	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	213.153
*	Gói thầu: Đoạn km 65+000 - Km77+ 629 thuộc QL32		
258	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	349.920
259	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	349.920
260	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	326.920
261	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	292.920
262	Đá hộc	đ/m ³	280.920
263	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	319.920
264	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	297.920
265	Bột đá	đ/kg	1.115
266	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	388.980
267	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	203.713
XXIV	Thép Xây dựng		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
*	Quyết định số 97/QĐ-GTTN ngày 02/02/2015 của Công ty cổ phần gang thép Thái nguyên		
271	Thép cuộn Φ6, Φ8 CT3; Thép tròn trơn. Cuộn	đ/kg	12.008
272	D8 gai CT3 SD295A; Cây L= 8,6m, Cuộn	„	12.008
273	D9 gai CT3 SD295A; Cây L= 8,6m Cuộn	„	12.558
274	D9 thanh vằn CT3 SD295A ;Cây L≥11,7 m		12.538
275	D10-T Cây L= 8,6m	„	12.438
276	D12-T Cây L= 8,6m	„	12.338
277	D14-T ÷ D40-T; Cây L= 8,6m	„	12.358
278	D10 (CT5, SD295A) Cuộn	đ/kg	12.458
279	D10 (CT5, SD295A) Cây L≥ 11,7 m	„	12.358
280	D12 (CT5, SD295A)Cây L≥ 11,7 m	„	12.258
281	D14 ÷ D40 (CT5, SD295A) Cây L= 11,7m	„	12.458
282	D10 (SD390, SD490) Cuộn	„	12.558
283	D10 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m	„	12.458

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
284	D12 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m	„	12.358
285	D14 ÷ D40 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m	„	12.358
*	Thép hình		
287	L63 ÷ L75 CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.488
288	L80 ÷ L100 CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.588
289	L120 ÷ L125 , CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
290	L130 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
291	C8 ÷ C10 ; CT3; L = 6; 9; 12m	đ/kg	12.688
292	C12 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.788
293	C14 ÷ C18 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.888
294	I10 ÷ I12 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
295	I14 ; C T3; L = 6; 9; 12m	„	12.788
296	I15 ÷ I16 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.888
297	L63 ÷ L75; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.638
298	L80 ÷ L100 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.738
299	L120 ÷ L125; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.888
300	L130 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.888
301	L150 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	13.088
XXV	NHÔM CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG: Giá bán Tại công ty		
*	Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng: Giá bán Tại công ty. Địa chỉ : Phố Hồng Hà phường Bến Gót thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 02103 862 715		
*	Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 60/63 . Độ cứng T5	đ/kg	87.500
*	Nhôm Anod thường. Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 8÷ 15 Micron	đ/kg	96.600
*	Nhôm Anod Shalumi (Màu trắng). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 12÷ 18 Micron	đ/kg	106.000
307	Nhôm Anod Shalumi (Màu nâu+màu đen). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 12÷ 18 Micron	đ/kg	111.000
308	Nhôm AED vàng Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 8÷ 15 Micron	đ/kg	105.000
309	Nhôm sơn tĩnh điện F90 Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 60 ÷ 80 Micron	đ/kg	95.800
310	Nhôm vân gỗ Mác 6063 . Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 60 ÷ 80 Micron	đ/kg	118.700
311	Cửa hệ SHALUMI và SH-ONE		
312	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.366.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
313	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.486.000
314	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.496.000
315	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.616.000
316	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.236.000
317	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2..Dùng kính tối	đ/m ²	2.356.000
318	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.366.000
319	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.486.000
320	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Dùng kính thường	đ/m ²	2.405.000
321	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Dùng kính tối	đ/m ²	2.525.000
322	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen , kính trắng 8 ly. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.288.000
323	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen , kính trắng 8 ly. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.408.000
324	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.392.000
325	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.512.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
326	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly. Dùng kính thường	đ/m ²	1.976.000
327	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly. Dùng kính tối	đ/m ²	2.096.000
328	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,6m ² . Dùng kính thường	đ/m ²	2.665.000
329	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,6m ² . Dùng kính tối	đ/m ²	2.785.000
330	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m ² . Dùng kính thường	đ/m ²	2.795.000
331	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m ² . Dùng kính tối	đ/m ²	2.915.000
332	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
333	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
334	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
335	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
336	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
337	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
338	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
339	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
340	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
341	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
342	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
343	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
344	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
345	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
346	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
347	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
348	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
349	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
350	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
351	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
352	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
353	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
354	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
355	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	ỐNG HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427 - 2 : 2007/ TCVN 7305 : 2008 (HỆ MÉT); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
358	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
359	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
360	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
361	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
362	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
363	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
364	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
365	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
366	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
367	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
368	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
369	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
370	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
371	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
372	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
373	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
374	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
375	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
376	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
377	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
378	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
379	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
380	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
381	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
382	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
383	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
384	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
385	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
386	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
387	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
388	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
389	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
390	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
391	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
392	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
393	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
394	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
395	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
396	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
397	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
398	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
399	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
400	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
401	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
402	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
403	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
404	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
405	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
406	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
407	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
408	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
409	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
410	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
411	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
412	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
413	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
414	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
415	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
416	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
417	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
418	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
419	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
420	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
421	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
422	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
423	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
424	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
425	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
426	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
427	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
428	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
429	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
430	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
431	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
432	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
433	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
434	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
435	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
436	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
437	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
438	DN315 x 15,0 PN 8	đ/m	959.900
439	DN315 x 18,7 PN 10	đ/m	1.181.200

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
440	DN315 x 23,2 PN 12,5	đ/m	1.442.300
441	DN315 x 28,6 PN 16	đ/m	1.741.000
442	DN355 x 13,6 PN 6	đ/m	992.600
443	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
444	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
445	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
446	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
447	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
448	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
449	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
450	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
451	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
452	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
453	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
454	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
455	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
456	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
457	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
458	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
459	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
460	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
461	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
462	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
463	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
464	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
465	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
466	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
467	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
468	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
469	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
470	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
471	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
472	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
473	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
474	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
475	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
476	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
477	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
478	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
479	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
480	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
481	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
482	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
483	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XXVII	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
*	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
486	ÔNG NHỰA UPVC		
487	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
488	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
489	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
490	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
491	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
492	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
493	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
494	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
495	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
496	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
497	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
498	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
499	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
500	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
501	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
502	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
503	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
504	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
505	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
506	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
507	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
508	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
509	Ông Nhựa HDPE - PE80	đ/m	
510	Φ32 x 1,9 mm PN8	đ/m	13.455
511	Φ 40 x2,4 mm PN8	đ/m	20.091
512	Φ 50 x 3 mm PN8	đ/m	31.273
513	Φ63 x3,8 mm PN8	đ/m	49.727
514	Φ75 x4,5 mm PN8	đ/m	70.364
515	Φ90 x5,4 mm PN8	đ/m	101.909
516	Φ110 x6,6 mm PN8	đ/m	148.182
517	Φ 125 x 7,4 mm PN8	đ/m	189.364
518	Φ140 x 8,3 mm PN8	đ/m	237.455
519	Φ160 x 9,5 mm PN8	đ/m	309.727
520	Φ180 x 10,7 mm PN8	đ/m	392.818
521	Φ200 x 11,9 mm PN8	đ/m	488.091
522	Φ225 x5,4 mm PN8	đ/m	616.273
523	Φ250 x 14,8 mm PN8	đ/m	757.364
524	Φ280 x 16,6 mm PN8	đ/m	950.818
525	Φ310 x 18,7 mm PN8	đ/m	1.203.545
526	Φ355 x 21,1 mm PN8	đ/m	1.516.909
527	Φ400 x 23,7 mm PN8	đ/m	1.937.091

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
528	Φ450 x 26,7 mm PN8	đ/m	2.436.000
XXVIII	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
*	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
532	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
533	VC- 3 (Φ 2) -600V	„	5.620
534	VC-7 (Φ 3) -600V	„	12.420
535	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	4.190
536	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	„	14.970
537	VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V	„	22.400
538	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	5.130
539	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	„	16.540
540	VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V	„	24.400
541	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	5.300
542	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	„	2.890
543	VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V	„	25.300
544	CV-1-750V (7/4,25)	„	2.430
545	CV-1,25-750V (7/0,45)	„	2.890
546	CV-1,5-750V (7/0,25)	„	3.350
547	CV-2-750V (7/0,6)	„	4.250
548	CV-2,5-750V (7/0,67)	„	5.190
549	CV-3-750V (7/0,75)	„	6.140
550	CV-3,5-750V (7/0,8)	„	7.080
551	CV-4-750V (7/0,85)	„	7.862
552	CV-5-750V (7/0,95)	„	10.020
553	CV-10-750V (7/1,35)	„	19.130
554	CV-14-750V (7/1,6)	„	25.700
555	CV-25-750V (7/2,14)	„	45.400
556	CV-50-750V (19/1,8,14)	„	87.500
557	CV-75-750V (19/2,25)	„	135.000
558	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm ²	đ/kg	54.200
559	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm ²	đ/kg	55.300
560	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm ²	đ/kg	55.000
XXIX	GỖ; CỬA GỖ ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
*	GỖ XÈ HỘP		
563	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
564	Gỗ sên: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
565	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
566	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
567	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
568	Gỗ trò chỉ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
569	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
570	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
571	Gỗ giồi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
572	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
573	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
574	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
575	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7+ 8	đ/m ³	2.550.000
576	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
578	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
579	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
580	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
581	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
583	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
584	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
585	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
586	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
588	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
589	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
590	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
591	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
592	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
593	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ³	800.000
594	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	700.000
595	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	800.000
596	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ³	900.000
597	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	700.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2	đ/m	
599	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
600	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.	đ/m	
602	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
603	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
605	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
606	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
608	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
609	Cửa sổ nhôm kính màu nội		542.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
610	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính cửa (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)	đ/m ²	
612	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
*	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thuỷ)		
616	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
*	CỬA KÍNH TRẮNG 5MM		
618	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.995.000
619	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.260.000
620	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.150.000
621	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.820.000
622	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
623	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.469.000
624	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.652.000
625	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
626	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.100.600
*	CỬA KÍNH TRẮNG 5MM		
628	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.801.000
629	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.878.000
630	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	3.070.000
631	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.230.000
632	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.270.000
633	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.990.000
634	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.160.000
635	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.380.000
636	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	4.070.000
*	CỬA KÍNH CƯỜNG LỰC 5MM		
638	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.455.000
639	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.720.000
640	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.610.000
641	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.280.000
642	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.780.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
643	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.929.000
644	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.112.000
645	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.560.000
646	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.560.600
*	CỬA KÍNH CƯỜNG LỰC 12 MM		
648	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	3.261.000
649	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.338.000
650	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	3.530.000
651	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.690.000
652	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.730.000
653	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	3.450.000
654	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.620.000
655	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.840.000
656	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	4.530.000
XXXI	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STARWINDOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750	đ/m ²	
658	Giá bán Tại công ty		
659	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
660	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
661	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
662	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
663	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
664	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
665	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
666	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
*	TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)	đ/m ²	
668	Tôn thường AC 11- 0,40mm, 11sóng	„	150.910
669	Tôn thường AC 11- 0,42mm, 11sóng	„	156.364
670	Tôn thường AC 11- 0,45mm, 11sóng	„	165.455

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
671	Tôn thường AC 11- 0,47mm, 11 sóng	„	169.091
672	Tôn thường AS 880- 0,47mm, 12 sóng	„	205.455
673	Tôn thường ALOCK màu - 0,47mm, 3 sóng	„	242.727
674	Tôn thường ALOCK màu 0,47mm, 3 sóng	„	210.909
675	Tôn thường ALOCK màu 0,45mm, 3 sóng	„	206.364
676	Tôn thường ASEAM - 0,47mm, 2 sóng	„	220.000
677	Tôn thường ASEAM 0,45mm, 2 sóng	„	187.272
678	TẮM LỘP PHI PRO XI MĂNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG, BẠCH HẠC VIỆT TRÌ PHÚ THỌ		
679	Giá bán trên phương tiện tại kho công ty.		
680	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91x 0,0055)m (loại 1)	đ/tấm	33.000
681	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91 x 0,005) m (loại 1)	„	30.000
682	Tấm lợp kT(1,4 x 0,91 x 0,005) m(loại 1)	„	29.000
683	Tấm úp nóc (loại 1)	„	8.000
684	SON, BẢ TƯỜNG		
*	LOẠI SON: SOTRA CO., LTD; Cơ sở sản xuất 202 Hồng Mai-Hai Bà Trưng- Hà Nội.Tel: 84-4- 8638259/ 6430510. Fax: 84- 4- 8638259. (Bán tại các đại lý tại Việt Trì)		
*	SON TRONG NHÀ		
687	Sơn mịn trong nhà trắng; Mã số ST- 100; 25kg/thùng	đ/thùng	195.455
688	Sơn mịn trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 100; 25kg/thùng	đ/thùng	195.455
689	Sơn mịn trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng	đ/thùng	277.273
690	Sơn mịn trong nhà màu trắng; Mã số ST- 200; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	65.455
691	Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng	đ/thùng	295.455
692	Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 4,6 kg/thùng	đ/thùng	69.100
693	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 21 kg/thùng	đ/thùng	545.455
694	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	118.182
695	Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 400; 21kg/thùng	đ/thùng	581.818
696	Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	127.273
697	Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã sốST- 422; 22kg/thùng	đ/thùng	431.818
698	Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã sốST- 422; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	69.364
699	Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng	đ/thùng	747.455
700	Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 4 kg/thùng	đ/thùng	159.091
701	Sơn bóng trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng	đ/thùng	781.818
702	Sơn bóng trong nhà màu nhạt ST- 450 ; Mã số; 4 kg/thùng	đ/thùng	166.364
*	SON NGOÀI TRỜI		
704	Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 22 kg/thùng	đ/thùng	440.909
705	Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	98.182
706	Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã sốST- 510; 22 kg/thùng	đ/thùng	477.273
707	Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã sốST- 510; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	105.455
708	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã sốST- 602; 22 kg/thùng	đ/thùng	662.727
709	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã sốST- 602; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	134.545
710	Sơn bóng ngoài trời màu trắng; Mã số ST- 801; 20kg/thùng	đ/thùng	786.364
711	Sơn bóng ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng	đ/thùng	167.273
712	Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 20kg/thùng	đ/thùng	822.727

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
713	Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng	đ/thùng	174.545
714	Sơn bán bóng Silicone màu trắng; Mã số SH- 668; 6kg/thùng	đ/thùng	236.364
715	Sơn bán bóng Silicone màu nhạt ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng	đ/thùng	247.273
*	CHẤT CHỐNG THẤM VÀ CÁC HỆ SƠN ĐẶC BIỆT		
717	Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 4kg/thùng	đ/thùng	171.818
718	Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 20kg/thùng	đ/thùng	809.091
719	Sơn sàn ; Mã số ST- F; 4kg/thùng	đ/thùng	228.182
720	BỘT BẢ TƯỜNG (áp dụng cho đại lý tại Việt Trì)		
721	Bột bả cao cấp SOTRA; Mã số BBT; 40kg/bao	kg/bao	118.182
722	Bột bả cao cấp SUPER; Mã số BBT; 40kg/bao	kg/bao	136.364
*	Sơn nước trong nhà		
724	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 22kg/Thùng	đ/thùng	772.727
725	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 4,4 kg/Lon	đ/lon	172.727
726	Sơn không bóng trong nhà ST- 100. 24kg/Thùng	đ/thùng	454.545
727	Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	100.000
728	Sơn màu không bóng trong nhà ST- 100; 24kg/Thùng	đ/thùng	436.364
729	Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	109.091
730	Sơn không bóng trong nhà ST - 200; 23kg/Thùng	đ/thùng	650.000
731	Sơn màu không bóng trong nhàST - 200; 4,6 kg/Lon	đ/lon	148.182
732	Sơn màu không bóng trong nhàST - 200; 23kg/Thùng	đ/thùng	695.455
733	Sơn màu không bóng trong nhàST - 200; 4,6 kg/Lon	đ/lon	159.091
734	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.236.364
735	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon	đ/lon	327.273
736	Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.300.000
737	Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon	đ/lon	343.636
738	Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.745.455
739	Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon	đ/lon	454.545
740	Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.809.091
741	Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon	đ/lon	472.727
*	Sơn nước ngoài trời		-
743	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 22kg/Thùng	đ/thùng	1.136.364
744	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 4,4kg/Lon	đ/lon	245.455
745	Sơn không bóng ngoài trời ST - 602; 22kg/Thùng	đ/thùng	772.727
746	Sơn không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	172.727
747	Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 22kg/Thùng	đ/thùng	836.364
748	Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4kg/Lon	đ/lon	185.455
749	Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng	đ/thùng	1.909.091
750	Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon	đ/lon	495.455
751	Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng	đ/thùng	1.972.727
752	Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon	đ/lon	513.636
753	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST-109;20 kg/Thùng	đ/thùng	1.545.455
754	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST - 109; 5 kg/Lon	đ/lon	327.273
*	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		-
756	Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 24 kg/Thùng	đ/thùng	472.727
757	Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	105.455

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
758	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 20 kg/Thùng	đ/thùng	818.182
759	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	181.818
760	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 22 kg/Thùng	đ/thùng	1.000.000
761	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	218.182
*	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		-
763	sơn phủ bóng Clear - B; 1 kg/Lon		109.091
*	Sơn bả gỗ, sắt		-
765	Sơn bả gỗ màu pha sẵn ; SOTRA; 1 kg/Lon	đ/lon	18.182
766	Sơn bả sắt màu pha sẵn; SOTRA; 1 kg/Lon	đ/lon	27.273
*	Bột bả tường		-
768	Bột bả SOTRA ST; BBT; 40 kg/bao	đ/bao	168.182
769	Bột bả SUPER ST; BBT; 40 kg/bao	đ/bao	200.000
XXXIII	Sơn, bả tường		
*	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
*	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương		
*	ĐT: 0650 - 3775 678		
*	Fax: 0650. 3775.005		
*	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	Công ty TNHH MTV Sơn Ngân Cung		
*	Số 1860, Đường Hùng Vương, P Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	ĐT: 0210. 3847 865 - 0913 098 710		
A	Sơn phủ ngoại thất		
780	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn...loại 5L	Lon	1.086.363
781	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn...loại 15L	Thùng	2.791.818
782	Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 5L...	Lon	620.909
783	Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 18L	Thùng	2.049.090
784	TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 5L	Lon	428.182
785	TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 18L	Thùng	1.350.090
786	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu....loại 18L	Thùng	1.190.909
B	Sơn phủ nội thất		
788	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, chống kháng khuẩn...loại 3.785L	Lon	678.182
789	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng ...loại 5L	Lon	862.727
790	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần...loại 5L	Lon	598.182

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
791	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần...loại 18L	Thùng	2.057.273
792	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn , độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.. Loại 5L	Lon	326.364
793	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn , độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp..loại 18L	Thùng	1.008.182
794	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt , chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp loại 18L	Thùng	871.818
795	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc: Loại 18L	Thùng	557.273
796	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc: Loại 18L	Thùng	514.545
C	Sơn lót kháng kiềm		
798	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt	18L	2.014.545
799	Lót Nanoclean nội thất cao cấp trong nhà: Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ...	18L	1.389.090
800	Lót 4ss Alali sealer : Lót chống kiềm nội và ngoại thất loại 18L	Thùng	1.467.273
801	Lót Supertech Pro nội ngoại thất : Loại 18L	Thùng	1.060.000
D	Sơn chống thấm		
803	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 4kg/thùng	Lon	470.000
804	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 20kg/thùng	Thùng	1.873.636
E	Bột bả		
806	Bột bả Toa ngoại thất 40kg	Bao	332.727
807	Bột bả Toa nội thất 40kg	Bao	276.364
808	Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg	Bao	255.455
XXXIII	VẬT LIỆU LÀM TRẦN: TRẦN THẠCH CAO BORAL		
*	Giá bán của các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
811	TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN BORAL		127.273
812	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 9mm; KT: 1210 x 2420 x 9mm (SE)	đ/tấm	128.182
813	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 9mm; KT: 1220 x 2440 x 9mm (TE/SE)	đ/tấm	157.273
814	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 12.5mm; KT: 1210 x 2420 x 12.5mm (TE)	đ/tấm	224.545
*	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM.		
816	Giá bán tại thành phố Việt Trì Phú Thọ		
*	Lô 2B cụm TTCN Nam Châu xã Châu Sơn TP Phú Lý Hà Nam ĐT: 0437958529; 0979283382		
818	Vật liệu CARBONCOR ASPHALT	đ/tấn	3.450.000
XXXIV	THIẾT BỊ VỆ SINH		
*	BÌNH NÓNG LẠNH ROSSI		
*	Bán tại đại lý Long Liễu Việt trì		
822	r15di-pro	đ/c	2.455.000
823	r20di-pro	đ/c	2.550.000
824	r30di-pro	đ/c	2.682.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	SEN VỎI CO MA		
826	Sen vôi co ma 02 dây bát R1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	3.065.455
827	sen vôi co ma 02 dây bát RQ1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	1.956.364
828	Sen vôi co ma 06 dây bát R1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	2.199.091
829	Vòi một chân nóng lạnh , XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	1.027.273
830	Sen vôi co ma 08 dây bát R1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	2.067.273
831	Sen vôi CM 10 dây bát M04 dây HQ 2 , XF AL2	đ/cặp	1.753.636
832	Sen vôi CM 01 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.390.000
833	Sen vôi CM 03 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.417.273
834	Sen vôi CM 05 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.565.455
XXXI			
X	BỒN CHỨA NƯỚC INOX TÂN Á		
836	BỒN DÂN DỤNG - BỒN ĐỨNG	đ/ chiếc	
837	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.690.909
838	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.954.545
839	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.318.182
840	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	3.045.455
841	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.454.545
842	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.818.182
843	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.681.818
844	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	6.181.818
845	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.090.909
846	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.272.727
847	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	10.454.545
848	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.636.364
849	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	1.090.909
850	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	14.545.455
851	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	17.090.909
*	BỒN DÂN DỤNG - BỒN NGANG	đ/ chiếc	
853	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	-
854	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.090.909
855	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.454.545
856	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	3.227.273
857	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.636.364
858	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	4.000.000
859	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.863.636
860	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	6.363.636
861	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.363.636
862	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.727.273
863	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.909.091
864	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	12.363.636
865	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.818.182
866	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.272.727
867	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	18.000.000
*	MÃ HIỆU SẢN PHẨM - BỒN CÔNG NGHIỆP	đ/ chiếc	

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
869	TA 10000 - BỒN ĐÚNG, đường kính 1700	đ/ chiếc	43.636.364
870	TA 10000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	47.272.727
871	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	72.727.273
872	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	98.181.818
873	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	131.818.182
874	TA 30000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	158.181.818
*	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	đ/ chiếc	
*	1. Dòng Golda. Ống chân không		
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao, Dung tích (Lít)		
878	TA-GO 47; KT:151790 x 1400 x 1060, DT (Lít)120	đ/ chiếc	5.727.273
879	TA-GO 47; KT:181790 x 1610 x 1060, DT (Lít)140	đ/ chiếc	6.272.727
880	TA-GO 47 - 21; KT:1790 x 1820 x 1060, DT (Lít)160	đ/ chiếc	6.818.182
881	TA-GO 47 - 24; KT:1790 x 2160 x 1060, DT (Lít)180	đ/ chiếc	7.363.636
882	TA-GO 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	5.818.182
883	TA-GO 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	6.000.000
884	TA-GO 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	6.181.818
885	TA-GO 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	6.545.455
886	TA-GO 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160, DT (Lít)200	đ/ chiếc	7.090.909
887	TA-GO 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160, DT (Lít)230	đ/ chiếc	7.636.364
*	1. Dòng Golda. Ống dầu TÂN Á		
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
890	TA-GO-S 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	6.454.545
891	TA-GO-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	6.681.818
892	TA-GO-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	6.909.091
893	TA-GO-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	7.363.636
894	TA-GO-S 58 - 21; KT:2000 x 2020 x 1160	đ/ chiếc	8.045.455
895	TA-GO-S 58 - 24; KT:2000 x 2320 x 1160	đ/ chiếc	8.727.273
*	2. Dòng Diamond. Ống chân không TÂN Á		
897	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao		
898	TA-DI 58 - 14; KT: 2000 x 1460 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	7.909.091
899	TA-DI 58 - 15; KT: 2000 x 1540 x 1160, DT (Lít)140	đ/ chiếc	8.181.818
900	TA-DI 58 - 16; KT: 2000 x 1620 x 1160, DT (Lít)160	đ/ chiếc	8.454.545
901	TA-DI 58 - 18; KT: 2000 x 1780 x 1160, DT (Lít)180	đ/ chiếc	9.000.000
*	2. Dòng Diamond. Ống dầu TÂN Á		
*	Mã hiệu ; KT: Dài x Rộng x Cao	đ/ chiếc	
904	TA-DI-S 58 - 14; KT:2000 x 1460 x 1160	đ/ chiếc	8.545.455
905	TA-DI-S 58 - 15; KT:2000 x 1540 x 1160	đ/ chiếc	8.863.636
906	TA-DI-S 58 - 16; KT:2000 x 1620 x 1160	đ/ chiếc	9.181.818
907	TA-DI-S 58 - 18; KT:2000 x 1780 x 1160	đ/ chiếc	9.818.182
*	3. Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp TÂN Á	đ/ chiếc	
909	TA 58-48; KT:4000 x 3600 x 2000, DT (Lít)500		18.954.545
910	TA 58-96; KT:8000 x 3800 x 2000, DT (Lít)1000		37.909.091
911	TA 58-144; KT:12000 x 3800 x 2000, DT (Lít)1500		56.909.091
912	TA 58-192; KT:16000 x 3800 x 2000, DT (Lít)2000	đ/ chiếc	75.863.636

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI TÂN Á	đ/ chiếc	
*	I. Dòng dân dụng	đ/ chiếc	
*	1. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Ngang	đ/ chiếc	
916	Bình 15 L (2500W), DT (Lít)15	đ/ chiếc	2.454.545
917	Bình 20 L (2500W), DT (Lít)20	đ/ chiếc	2545455
918	Bình 30 L (2500W), DT (Lít)30	đ/ chiếc	2681818
*	2. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại Bình Vuông	đ/ chiếc	
920	Bình 15 L (2500W), DT (Lít)15	đ/ chiếc	2227273
921	Bình 20 L (2500W), DT (Lít)20	đ/ chiếc	2318182
922	Bình 30 L (2500W), DT (Lít)30	đ/ chiếc	2454545
*	II. Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: Dung tích lớn, hữu dụng cao	đ/ chiếc	
924	R50-IS, DT (Lít)50	đ/ chiếc	3354545
925	R100-IS, DT (Lít)100	đ/ chiếc	6081818
*	III. Bình nước nóng trực tiếp Rossi	đ/ chiếc	
927	R450	đ/ chiếc	1727273
928	R450P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	22272727
929	R500	đ/ chiếc	1818182
930	R500P (có bơm tăng áp)	đ/ chiếc	2363636
*	Máy lọc nước RO TÂN Á	đ/ chiếc	
932	TA-Eco-06; 6 lõi	đ/ chiếc	3.954.545
933	TA-Eco-07; 7 lõi	đ/ chiếc	4.045.455
934	TA-Eco-08; 8 lõi	đ/ chiếc	4.136.364
935	TA-Eco-09; 9 lõi	đ/ chiếc	4.590.909
*	1. Bình nước nóng Rossi Titan TÂN Á		
*	SEN VỎI ROSSI		
938	Sen. MÃ HIỆU: R801 S	đ/cái	1.454.545
939	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R801 V2	đ/cái	1.363.636
940	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R801 V1	đ/cái	1.290.909
941	Vòi chậu. MÃ HIỆU: R801 C1	đ/cái	1.109.091
942	Vòi tường. MÃ HIỆU: R801 C2	đ/cái	1.200.000
943	Sen . MÃ HIỆU: R802 S	đ/cái	1.545.455
944	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R802 V2	đ/cái	1.454.545
945	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R802 V1	đ/cái	1.381.818
946	Vòi chậu. MÃ HIỆU: R802 C1	đ/cái	1.200.000
947	Vòi tường. MÃ HIỆU: R802 C2	đ/cái	1.290.909
948	Sen . MÃ HIỆU: R803 S	đ/cái	1.636.364
949	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R803 V2	đ/cái	1.545.455
950	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R803 V1	đ/cái	1.472.727
951	Vòi chậu. MÃ HIỆU: R803 C1	đ/cái	1.290.909
952	Vòi tường. MÃ HIỆU: R803 C2	đ/cái	1.381.818
953	Sen . MÃ HIỆU: R804 S	đ/cái	1.163.636
954	Vòi 2 chân . MÃ HIỆU: R804 V2	đ/cái	1.163.636
955	Vòi 1 chân . MÃ HIỆU: R804 V1	đ/cái	1.072.727
*	MÁY BƠM NƯỚC AQUASTRONG TÂN Á		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Ban hành bảng giá MÁY BƠM NƯỚC AQUASTRONG thống nhất tại khu vực Miền Bắc và Miền Trung được cấp động kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2015 nhưsau:		
958	Bơm đa năng. Mã hiệu EQm60. Công suất 370 W	đ/cái	1.245.455
959	Bơm chân không . Mã hiệu EKS m 60 -1. Công suất 370 W	đ/cái	1.327.273
960	Bơm chân không tự động . Mã hiệu EKS m 130. Công suất 125 W	đ/cái	1.763.636
961	Bơm lưu lượng . Mã hiệu EJWm/1 C - E . Công suất 370 W	đ/cái	1.663.636
962	Bơm ly tâm . Mã hiệu ECm130. Công suất 370 W	đ/cái	1.790.909
*	NHÓM A: BỒN TẮM THƯỜNG		
964	Bồn tắm thẳng có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	3.854.545
965	Bồn tắm thẳng có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	3.945.455
966	Bồn tắm thẳng có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	4.000.000
967	Bồn tắm thẳng có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	3.945.455
968	Bồn tắm thẳng không có yếm RB810 - 1600 x 750	đ/cái	2.627.273
969	Bồn tắm thẳng không có yếm RB811 - 1700 x 730	đ/cái	2.663.636
970	Bồn tắm thẳng không có yếm RB812 - 1700 x 750	đ/cái	2.681.818
971	Bồn tắm thẳng không có yếm RB813 - 1500 x 750	đ/cái	2.409.091
972	Bồn tắm góc RB801 - 1460 x 1460	đ/cái	6.909.091
973	Bồn tắm góc RB803 - 1800 x 1200	đ/cái	6.972.727
974	Bồn tắm góc RB804 - 1490 x 1010	đ/cái	5.700.000
975	Bồn tắm góc RB805 - 1500 x 880	đ/cái	5.254.545
976	Bồn tắm thẳng RB806 - 1500 x 810	đ/cái	4.300.000
977	Bồn tắm thẳng RB807 - 1700 x 730	đ/cái	4.145.455
*	NHÓM B: BỒN TẮM MATXA		
979	Bồn tắm góc có matxa đôi RB801P - 1460 x 1460	đ/cái	19.350.000
980	Bồn tắm góc có matxa đôi RB802P - 1530 x 1530	đ/cái	19.672.727
981	Bồn tắm góc có matxa đôi RB803P - 1800 x 1200	đ/cái	19.538.182
982	Bồn tắm góc có matxa đôi RB804P - 1490 x 1010	đ/cái	13.925.455
983	Bồn tắm góc có matxa đôi RB805P - 1500 x 880	đ/cái	13.680.000
984	Bồn tắm thẳng có matxa RB806P - 1500 x 810	đ/cái	13.549.091
985	Bồn tắm thẳng có matxa RB807P - 1700 x 730	đ/cái	13.344.545
*	1. CHẬU RỬA ROSSI ECO – CHẬU KINH TẾ		
987	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 03 - 1005 x 470 x 180	đ/cái	818.182
988	Chậu 2 hố - 1 bàn RA 06 - 1045 x 450 x 180	đ/cái	909.091
989	Chậu 2 hố - 1 hố phụ RA 10 - 990 x 510 x 180	đ/cái	1.018.182
990	Chậu 2 hố - không bàn RA 11 - 810 x 470 x 180	đ/cái	881.818
991	Chậu 2 hố - không bàn RA 12 - 710 x 460 x 180	đ/cái	763.636
992	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn RA 20 - 1005 x 500 x 180	đ/cái	836.364
993	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 21 - 695 x 385 x 180	đ/cái	518.182
994	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 22 - 800 x 440 x 180	đ/cái	581.818
995	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 23 - 730 x 405 x 180	đ/cái	572.727
996	Chậu 1 hố - 1 bàn RA 24 - 800 x 470 x 180	đ/cái	572.727
997	Chậu 1 hố - không bàn RA 31 - 445 x 360 x 180	đ/cái	354.545
*	2. CHẬU RỬA ROSSI EXPORT – CHẬU XUẤT KHẨU		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
999	Chậu 1 hồ - 1 bàn RE 61 - 800 x 440 x 200	đ/cái	890.909
1000	Chậu 2 hồ - không bàn RE 62 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.127.273
1001	Chậu 2 hồ - 1 bàn RE 63 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.181.818
1002	Chậu 2 hồ - không bàn RE 90 - 810 x 430 x 240	đ/cái	1.290.909
1003	Chậu 2 hồ - Không bàn RE 91 - 780 x 420 x 215	đ/cái	1.272.727
1004	Chậu 2 hồ - có ổ địngrác và cào dao RE 92 - 920 x 450 x 230	đ/cái	2.000.000
1005	Chậu 2 hồ - Có ổ địngrác và cào dao RE 93 - 918 x 438 x 230	đ/cái	1.954.545
1006	Chậu 2 hồ - Không bàn RE 94 - 770 x 400 x 220	đ/cái	1.445.454
*	3. CHẬU RỬA ROSSI 304		
1008	Chậu dậpliền 2 hồ - không bàn RX 80 - 800 x 430 x 210	đ/cái	1.881.818
1009	Chậu dậpliền 2 hồ - không bàn RX 81 - 860 x 450 x 210	đ/cái	2.018.182
1010	Chậu 2 hồ - không bàn RA 82 - 710 x 460 x 200	đ/cái	1.500.000
1011	Chậu 2 hồ - 1 bàn RA 83 - 1005 x 470 x 200	đ/cái	1.590.909
1012	Chậu 2 hồ - không bàn RX 84 - 820 x 470 x 240	đ/cái	3.072.727
1013	Chậu 1 hồ - không bàn RX 85 - 410 x 470 x 240	đ/cái	2.109.091
1014	Chậu 1 hồ - không bàn RX 86 - 590 x 450 x 240	đ/cái	2.118.182
1015	Chậu 1 hồ - không bàn RX 87 - 590 x 530 x 240	đ/cái	2.336.364
1016	Chậu 1 hồ - không bàn RX 88 - 520 x 420 x 235	đ/cái	2.845.455
*	BỒN NHỰA TÂN Á - BỒN ĐỨNG		
1018	TA 300	đ/ chiếc	1.018.182
1019	TA 400	đ/ chiếc	1.272.727
1020	TA 500	đ/ chiếc	1.500.000
1021	TA 700	đ/ chiếc	1.909.091
1022	TA 1000	đ/ chiếc	2.454.545
1023	TA 1500	đ/ chiếc	3.727.273
1024	TA 2000	đ/ chiếc	4.818.182
1025	TA 3000	đ/ chiếc	7.318.182
1026	TA 4000	đ/ chiếc	9.545.455
1027	TA 5000	đ/ chiếc	12.818.182
1028	TA 10.000	đ/ chiếc	26.863.636
*	BỒN NHỰA TÂN Á - BỒN NGANG		
1030	TA 300	đ/ chiếc	1.200.000
1031	TA 400	đ/ chiếc	1.454.545
1032	TA 500	đ/ chiếc	1.681.818
1033	TA 700	đ/ chiếc	2.181.818
1034	TA 1000	đ/ chiếc	3.000.000
1035	TA 1500	đ/ chiếc	4.727.273
1036	TA 2000	đ/ chiếc	6.090.909
1037	TA 3000	đ/ chiếc	-
1038	TA 4000	đ/ chiếc	-
1039	TA 5000	đ/ chiếc	-
1040	TA 10.000	đ/ chiếc	-
*	BỒN NHỰA TÂN Á - BỒN VUÔNG		
1042	TA 300	đ/ chiếc	
1043	TA 400	đ/ chiếc	

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1044	TA 500	đ/ chiếc	2.045.455
1045	TA 700	đ/ chiếc	
1046	TA 1000	đ/ chiếc	3.500.000
1047	TA 1500	đ/ chiếc	
1048	TA 2000	đ/ chiếc	
1049	TA 3000	đ/ chiếc	
1050	TA 4000	đ/ chiếc	
1051	TA 5000	đ/ chiếc	
1052	TA 10.000	đ/ chiếc	
*	SƠN NỘI THẤT		
1054	IPAINTE INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.290.909
1055	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	445.455
1056	IPAINTE INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.263.636
1057	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	627.273
1058	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	159.091
1059	IPAINTE INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.500.000
1060	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	845.455
1061	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	186.364
*	SƠN NGOẠI THẤT		
1063	IPAINTE EXT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.627.273
1064	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	745.455
1065	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	186.364
1066	IPAINTE EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.863.636
1067	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	890.909
1068	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	213.636
*	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM		
1070	IPAINTE- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.654.545
1071	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	545.455
1072	IPAINTE- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.445.455
1073	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	481.818
*	IPAINTE- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.954.545
1075	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	636.364
1076	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	136.364
*	IPAINTE- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.800.000
1078	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	609.091
*	CHỐNG THẤM		
1080	IPAINTE- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.990.909
1081	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	627.273
*	TRANG TRÍ		
1083	IPAINTE- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	518.182
1084	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	177.273
*	BỘT BÀ		
1086	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	327.273
1087	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	381.818
*	SƠN KINH TẾ		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1089	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	990.000
1090	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	300.000
1091	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	763.636
1092	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	263.636
B	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN		
XXXV	THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh Phương- Việt Trì-Phú Thọ		
*	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM VÀ XD AN KHANG K3 XÃ TRUNG VƯƠNG THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ	đ/m ³	
*	Giá bán tại mỏ trên phương tiện người mua. Giá đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
1098	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	195.000
1099	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	175.000
1100	Đá 0,5x1 cm	đ/m ³	180.000
1101	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	230.000
1102	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	230.000
1103	Đá 4x6 cm	đ/m ³	220.000
1104	Đá hộc	đ/m ³	240.000
1105	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	50.000
*	CÔNG TY CTTNNH THƯỜNG XUYÊN KHU 8, XÃ HÙNG LÔ, THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Giá bán tại mỏ trên phương tiện người mua. Giá đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
1108	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	200.000
1109	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	175.000
1110	Đá 0,5x1 cm	đ/m ³	185.000
1111	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	230.000
1112	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	230.000
1113	Đá 4x6 cm	đ/m ³	220.000
1114	Đá hộc	đ/m ³	240.000
1115	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	45.000
XXXV	I UBND HUYỆN THANH SƠN		
*	Theo văn bản số 203/UBND-KT&HT ngày 10/8/2015 của phòng Tài chính Kế hoạch huyện Thanh Sơn.		
*	Gạch máy lò Tuy nen		
*	Công ty TNHH Hoàng Việt TT Thanh sơn (Nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn, Xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
1120	Gạch đặc	đ/viên	1.250
1121	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	950
*	Công ty TNHH Tân tiến TT Thanh sơn		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Cát xây dựng		
1124	Cát vàng dùng xây đồ bê tông	đ/m ³	170.000
*	Sỏi Xây dựng		
1126	Sỏi chọn	đ/m ³	130.000
*	Xí nghiệp tư nhân xây dựng liên hợp khu Ba mỏ TT Thanh Sơn (Giá bán tại mỏ: Khu Hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)		
*	Đá Xây Dựng		
1129	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	108.000
1130	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	90.000
1131	Đá 0,5 x 1	đ/m ³	117.000
1132	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	117.000
1133	Đá 2x4	đ/m ³	108.000
1134	Đá 4x6	đ/m ³	90.000
1135	Đá Hộc	đ/m ³	90.000
*	Công ty TNHH Quý Yên khu Tân thành TT Thanh Sơn		
*	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1138	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1139	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	600.000
1140	Cửa đi Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1141	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1142	Khuôn cửa kép gỗ	đ/md	400.000
1143	Khuôn cửa đơn gỗ	đ/md	250.000
1144	Gỗ cốt pha	đ/m ³	2.600.000
XXXV			
II	UBND THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Theo báo cáo tại văn bản số 533/UBND-QLĐT ngày 10/8/2015 của UBND Thị xã Phú Thọ		
*	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	900
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1150	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.350.000
1151	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.130.000
1152	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.075.000
1153	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.325.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1155	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.200.000
1156	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.015.000
1157	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1158	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1160	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
1161	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1163	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000
1164	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4	đ/m	
1166	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
1167	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
1169	Cát xây	đ/m ³	200.000
1170	Cát vàng	đ/m ³	230.000
1171	Sỏi	đ/m ³	230.000
1172	Gạch Bล็อค lục lăng; 24V/1m2	đ/m ²	85.000
1173	Gạch Bล็อค 11V/1m2	đ/m ²	85.000
1174	Đá 1x2	đ/m ³	330.000
1175	Đá 2x4	đ/m ³	310.000
1176	Đá 4x6	đ/m ³	280.000
1177	Đá 0,5	đ/m ³	330.000
1178	Đá hộc thủ công	đ/m ³	240.000
1179	Đá Base I	đ/m ³	270.000
1180	Đá Base II	đ/m ³	265.000